

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý III năm 2025 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử Quý III năm 2025 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT TTHC

1. Đánh giá tác động TTHC và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC; do đó, không phát sinh hoạt động đánh giá tác động TTHC và công bố TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương (*cụ thể tại Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT, Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo này*).

2. Công bố, công khai TTHC

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 102 Quyết định công bố Danh mục 1.703 TTHC (trong đó, ban hành mới 569 TTHC; sửa đổi, bổ sung 919 TTHC; thay thế 34TTHC; bãi bỏ 181 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành và thực hiện việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 65 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 679 TTHC liên thông và 820 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

(*Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này*)

3. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2025 của tỉnh Bình Định và Gia Lai (trước đây)¹, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 04 Quyết định thông qua phương án đơn giản hóa 11 thủ tục hành chính (05 TTHC

¹ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) và Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ).

cắt giảm thành phần hồ sơ, 06 TTHC cắt giảm thời hạn giải quyết) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong đó:

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 11 TTHC ước tính 890.557.784 đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 2 % đến 16 %.

(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 766 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 762 phản ánh, kiến nghị.
- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 04 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 725 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 41 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 642 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 124 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

5. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 219.689 hồ sơ, trong đó bao gồm: 219.675 hồ sơ tiếp nhận mới (có 200.347 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 19.328 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 14 hồ sơ tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 205.834 hồ sơ, trong đó bao gồm: 185.296 hồ sơ giải quyết trước hạn, 16.946 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 3.592 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 13.855 hồ sơ, trong đó bao gồm: 11.241 hồ sơ còn trong hạn, 2.614 hồ sơ quá hạn.

(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

6. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Để hoạt động tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đảm bảo thông suốt, không bị gián đoạn khi bộ máy chính quyền mới của địa phương theo mô hình 02 cấp chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/7/2025, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt Danh mục 26 nhiệm vụ thực hiện kế hoạch chuyển đổi Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02

cấp và sáp nhập tỉnh²; ban hành văn bản hướng dẫn các cơ quan, địa phương xử lý hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trước ngày 01/7/2025 mà hẹn trả kết quả sau ngày 01/7/2025 nhằm đảm bảo luôn sẵn sàng phục vụ người dân, doanh nghiệp được liên tục³; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan chấn chỉnh tình trạng chậm trễ trong giải quyết hồ sơ và trong công tác phối hợp giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính văn bản⁴; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương kiểm tra, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng “cò làm giấy tờ” tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp; không yêu cầu người dân, tổ chức phải có ngay VNeID tại thời điểm nộp hồ sơ trực tiếp; chấn chỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu, tự ý yêu cầu thêm giấy tờ, thủ tục ngoài quy định hoặc yêu cầu công dân cam kết về sự trùng khớp giữa thông tin địa bàn hành chính mới với thông tin cũ theo giấy tờ mà cơ quan nhà nước đã cấp; chỉ đạo khẩn trương rà soát, kiểm tra và xử lý dứt điểm các hồ sơ trực tuyến chậm tiếp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và các hồ sơ đang thụ lý giải quyết quá hạn đảm bảo thời gian theo quy định⁵; chỉ đạo công chức, viên chức, nhân viên thường xuyên theo dõi thông tin trên Hệ thống VNPT- iGate để tiếp nhận kịp thời hồ sơ trực tuyến được người dân, doanh nghiệp nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia không quá 08 giờ làm việc; đề nghị Tỉnh đoàn chỉ đạo đoàn viên, thanh niên phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tích cực tuyên truyền và hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến để nộp hồ sơ thủ tục hành chính; tuyệt đối tránh tình trạng làm thay, làm hộ toàn bộ cho người dân.

- Đã huy động, bố trí đoàn viên, thanh niên trên địa bàn tỉnh, Tổ công nghệ số cộng đồng túc trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa cấp xã (mỗi điểm 02 đoàn viên, thanh niên) để tham gia hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính trong những ngày đầu khi sáp nhập 02 tỉnh (Gia Lai, Bình Định. Đồng thời, ban hành Thông báo Công khai địa chỉ trụ sở, số điện thoại đường dây nóng Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai (mới) để các cơ quan, đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp được biết, tạo điều kiện thuận lợi trong việc liên hệ giải quyết hồ sơ TTHC⁶.

- Đề tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện thủ tục hành chính, chuyển đổi số giai đoạn đầu vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao năng lực của cán bộ, công chức, viên chức Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (ban hành theo Quyết 890/QĐ-UBND ngày 25/7/2025) để tổ chức triển khai thực hiện. Trong đó, tập trung

² Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

³ Văn bản số 1691/UBND-NC ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh.

⁴ Văn bản số 995/UBND-PVHCC ngày 26/07/2025, Văn bản số 1105/UBND-PVHCC ngày 29/07/2025, Văn bản số 2348/UBND-PVHCC ngày 21/08/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; Văn bản số 291/VPUBND-PVHCC ngày 19/8/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

⁵ Công văn số 651/UBND-PVHCC ngày 19/07/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử lý số lượng hồ sơ thủ tục hành chính chậm tiếp nhận trực tuyến và hồ sơ đang giải quyết quá hạn.

⁶ Thông báo số 264/TB-UBND ngày 25/6/2025, Thông báo số 24/TB-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh.

hướng dẫn rà soát, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc và hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; danh mục công việc mang tính cơ bản, định kỳ của cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và danh mục nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng chung cho cán bộ, công chức, viên chức Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đến các TTHC cơ bản, thiết yếu tại địa phương. Bên cạnh đó, tỉnh đã có văn bản⁷ hướng dẫn quy trình phục vụ người dân, doanh nghiệp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Hiện tại, đã có 135/135 địa phương đã hoàn thành công tác triển khai; theo đó, hầu hết địa phương đã tận dụng tốt các trang thiết bị hiện có tại địa phương (không mua mới) như: Ti vi, máy vi tính, máy in ..., cung cấp mã QR Code lấy số thứ tự, đánh giá trực tuyến niềm yết tại Trung tâm phục vụ hành chính công và khai thác hiệu quả Ứng dụng “Kiosk lấy số thứ tự và đánh giá hài lòng” được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ miễn phí để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn địa phương.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch⁸ nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2025 và Quyết định⁹ ban hành Quy tắc ứng xử của người làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Trong quá trình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận nhiều nội dung phản ánh, kiến nghị liên quan quy định hành chính; địa phương đã hỗ trợ, hướng dẫn UBND cấp xã trong việc thực hiện thủ tục hành chính và triển khai kênh tiếp nhận, giải đáp các khó khăn, vướng mắc của các địa phương về tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh (địa chỉ: <https://baocao.hcc.io.vn>)¹⁰.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

- Để khai thác, sử dụng hiệu quả Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp (tại địa chỉ: <https://quantri.dichvucong.gov.vn>), góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và nâng cao vị trí xếp hạng đánh giá của các địa phương, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản¹¹ thực hiện khai thác, sử dụng Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp.

7. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

- Với mục tiêu đưa dịch vụ công đến gần hơn với người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số toàn diện, đến nay, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Ngân hàng BIDV Bình Định và Ngân hàng Agribank Chi nhánh Bình Định, Agribank Chi nhánh Gia Lai triển khai mở rộng 91 mô hình Đại lý dịch vụ công trực tuyến tại 36 điểm giao dịch của Ngân

⁷ Công văn số 161/VPUBND-PVHCC ngày 01/8/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

⁸ Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 15/09/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁹ Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 13/09/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁰ Công văn số 427/VPUBND-PVHCC ngày 10/09/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

¹¹ Công văn số 299/VPUBND-PVHCC ngày 20/08/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

hàng BIDV Bình Định và 55 điểm giao dịch của Ngân hàng Agribank Chi nhánh Bình Định, Agribank Chi nhánh Gia Lai để hỗ trợ công tác nộp hồ sơ đối với các Dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

- Đã ban hành Văn bản số 268/VPUBND-PVHCC ngày 15/8/2025 đề nghị Sở Nội vụ nghiên cứu kết nối, chia sẻ dữ liệu Người có công với cách mạng trong thực hiện thủ tục hành chính, nhằm: (i) hỗ trợ công dân khai báo chính xác thông tin liên quan đến thân nhân của người có công với cách mạng đã được đơn vị số hóa, lưu trữ theo quy định; đồng thời hạn chế tình trạng khai báo không chính xác dẫn đến hồ sơ bị trả lại, gây tốn kém thời gian và công sức của công dân; (ii) nghiên cứu, đề xuất phương án tích hợp, kết nối Phần mềm Cơ sở dữ liệu Người có công với cách mạng với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, phục vụ công tác tái cấu trúc các mẫu đơn, tờ khai, giúp người dân dễ dàng tra cứu và tự động điền thông tin khi nộp hồ sơ trực tuyến, qua đó giảm thiểu sai sót trong quá trình kê khai; (iii) giúp Phòng Văn hóa – Xã hội cấp xã chủ động tra cứu, hỗ trợ công dân khai báo và hoàn thiện hồ sơ trước khi chuyển đến Sở Nội vụ, qua đó góp phần tạo thuận tiện cho người dân, tiết kiệm thời gian.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản¹² đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu, đề xuất các nhiệm vụ cấp bách, quan trọng trong công tác giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Theo đó, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành văn bản¹³ phối hợp rà soát, lập “Danh sách thành phần hồ sơ được tái sử dụng từ kết quả giải quyết của thủ tục hành chính khác trước đó” nhằm nâng cao hiệu quả công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và tái sử dụng thông tin, dữ liệu được số hóa, phục vụ người dân, doanh nghiệp; đồng thời, đã tổ chức tập huấn¹⁴ hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh rà soát, chuẩn hóa danh mục TTHC, xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác, thành phần hồ sơ đầu vào để phục vụ số hóa và tái sử dụng dữ liệu, phục vụ nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến; trên cơ sở đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản¹⁵ rà soát, chuẩn hóa, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

* Kết quả thực hiện trong Quý III năm 2025 như sau:

- Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến bình quân chung cả tỉnh đạt 83,6% (cấp tỉnh đạt 57,7%, cấp xã đạt 92,7%), vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 50%.

- Tỷ lệ số hoá thành phần hồ sơ bình quân chung cả tỉnh đạt 97,60% (cấp tỉnh đạt 92,83%, cấp xã đạt 99,30%), vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 80%.

- Tỷ lệ cấp kết quả điện tử bình quân chung cả tỉnh đạt 76,89% (cấp tỉnh đạt 33,51%, cấp xã đạt 91,09%), chưa đạt chỉ tiêu do Chính phủ giao (100%).

- Tỷ lệ tái sử dụng kết quả số hóa bình quân chung cả tỉnh đạt 57,22% vượt chỉ tiêu do Chính phủ giao (50%).

¹² Công văn số 542/UBND-PVHCC ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹³ Công văn số 96/VPUBND-PVHCC ngày 19/7/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

¹⁴ Triển khai Kế hoạch số 415/KH-VPUBND ngày 09/9/2025 của Văn phòng UBND tỉnh

¹⁵ Công văn số 492/VPUBND-PVHCC ngày 21/09/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

8. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Tỉnh đã xác định các nhiệm vụ của công việc đòi hỏi đáp ứng nhanh nhu cầu người dân, doanh nghiệp trên thực tiễn nên đã triển khai các 08 lớp tập huấn¹⁶ cho cán bộ, công chức, viên chức của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp xã trong Cải cách hành chính, Kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh nhằm giải đáp, tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong thực tiễn thực hiện từ đó có những phương pháp xử lý hiệu quả.

- Để đảm bảo quyền lợi của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đặc biệt các đối tượng là người trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, như (1) Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên; (2) Người khuyết tật theo quy định tại Luật Người khuyết tật năm 2010; (3) Phụ nữ mang thai hoặc có con nhỏ dưới 06 tháng tuổi; (4) Các trường hợp đặc biệt khác ... , Do đó, tỉnh đã ban hành Kế hoạch¹⁷ và Thông báo¹⁸ tổ chức triển khai mô hình “quầy ưu tiên tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh” dành cho đối tượng nêu trên nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các đối tượng có đề tiếp cận, thực hiện thủ tục hành chính một cách dễ dàng nhất.

- Hiện nay, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Gia Lai đã kết nối với Cổng Zalo OA “Hành chính công tỉnh Gia Lai”. Theo đó, mọi thông tin từ việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Gia Lai sẽ được chia sẻ thông qua tin nhắn Zalo của người dân, doanh nghiệp thông qua số điện thoại đăng ký trong quá trình nộp hồ sơ thủ tục hành chính và đã quan tâm Cổng Zalo OA “Hành chính công tỉnh Gia Lai”. Do đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản¹⁹ đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp tuyên truyền về Cổng Zalo OA “Hành chính công tỉnh Gia Lai” để nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính.

- Từ ngày 01/7/2025 đến nay, Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai đã thực hiện khoảng 30 tin, bài tuyên truyền liên quan đến công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số và triển khai Đề án 06. Các nội dung tuyên truyền tập trung phản ánh những hoạt động, mô hình và giải pháp thiết thực, như: nỗ lực cải cách hành chính ngay từ cơ sở; phát huy tinh thần phục vụ nhân dân, nâng cao hiệu quả trong giải quyết thủ tục hành chính; sự chủ động của các xã vùng khó khăn trong việc nâng cao chất lượng phục vụ người dân; xây dựng nền hành chính gần dân thông qua những việc làm cụ thể; tập trung giải quyết hồ sơ đất đai cho người dân; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số để rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các tin, bài đã góp phần lan tỏa thông điệp tích cực, nâng cao nhận thức của cán bộ, người dân và doanh nghiệp về vai trò, ý nghĩa của cải cách hành chính và chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay.

4. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ phê duyệt Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ

¹⁶ Ngày 09/09/2025, Văn phòng UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 415/KH-VPUBND tiếp tục tổ chức 3 buổi Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao công tác cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

¹⁷ Kế hoạch số 458/KH-VPUBND ngày 16/9/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁸ Thông báo số 17/TB-PVHCC ngày 17/09/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁹ Công văn số 49/VPUBND-PVHCC ngày 15/09/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2025-2030

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị công bố, công khai TTHC nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý (hoàn thành trước ngày 10/10/2025) và rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ (hoàn thành trong tháng 11/2025).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 01 Quyết định²⁰ thông qua phương án đơn giản hóa cắt giảm thời hạn giải quyết 07 thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế. Trong đó:

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 07 TTHC ước tính 357.190.420 đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 13,9 % đến 14,1%.

- Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả trong việc tổ chức triển khai thực thi Phương án cắt giảm thời gian giải quyết TTHC trên địa bàn toàn tỉnh sau khi sáp nhập tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ 235 TTHC thuộc phạm vi, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh²¹.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định²² danh mục 2.144 thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện phân cấp, ủy quyền trên địa bàn tỉnh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục 58 TTHC (bao gồm: 17 TTHC trong lĩnh vực Chăn nuôi và thú y, 01 TTHC trong lĩnh vực Dược phẩm; 04 TTHC trong lĩnh vực Văn hóa, 02 TTHC trong lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn; 05 TTHC lĩnh vực Môi trường; 29 thủ tục hành chính trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật và cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi Giấy phép thăm dò nước dưới đất; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước biển) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện trên địa bàn tỉnh trên cơ sở 08 Quyết định²³ ủy quyền cho sở, ngành thực hiện.

- Để giảm số lượt đi/lại của người dân, doanh nghiệp, giảm in, sao giấy tờ liên quan đến công tác thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai, ngày 22 tháng 8

²⁰ Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh;

²¹ Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 10/09/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh thay thế Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 phê duyệt Phương án cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ 235 TTHC thuộc phạm vi, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định.

²² Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 12/09/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²³ (i) Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; (ii) Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh và (iii) Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh; (iv) Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh; (v) Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh; (vi) Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22/08/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; (vii) Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh, (viii) Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

năm 2025, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tham mưu, trình²⁴ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt “Quy trình thực hiện liên thông thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai – Thuế trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Sau khi sáp nhập, vận hành hệ thống chính quyền 2 cấp mới tại tỉnh Gia Lai, đến nay tình hình phục vụ người dân, doanh nghiệp đến giao dịch hồ sơ TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp tiếp tục đảm bảo thuận lợi, thông suốt. Thường trực Tỉnh ủy, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương rất quan tâm và thường xuyên chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách TTHC, công bố, công khai, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC và kịp thời chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải quyết hồ sơ, TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

- Đội ngũ lực lượng đoàn viên thanh niên, nhân viên của VNPT, nhân viên của Văn phòng đăng ký đất đai, nhân viên Bưu điện đã hỗ trợ tốt cho các Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trong việc hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ TTHC. **"Đội phản ứng nhanh"** (do Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chủ trì phối hợp với VNPT Bình Định, VNPT Gia Lai và một số cơ quan liên quan) tiếp tục theo sát, tích cực hỗ trợ (thông qua các nhóm Zalo) công chức, viên chức của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tháo gỡ các vướng mắc xử lý hồ sơ trên Hệ thống iGate.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Trong thời gian đầu vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do khối lượng công việc lớn và có nhiều thay đổi khi thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền. Bên cạnh đó, số lượng đội ngũ cán bộ, công chức tại các đơn vị hành chính cấp xã còn thiếu, chất lượng chưa đồng đều, không đủ nhân lực có chuyên môn sâu trên các lĩnh vực như công nghệ thông tin, đất đai, tài chính, kế toán, xây dựng... nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt trong công tác giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp tại địa phương.

- Công tác tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC còn gặp một số vướng mắc, bất cập liên quan đến việc kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống phần mềm chuyên ngành do Bộ, ngành Trung ương quản lý với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (Hệ thống VNPT iGate). Về nội dung này, UBND tỉnh cũng đã có Công văn báo cáo cụ thể các vướng mắc, bất cập và kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ, xem xét xử lý tháo gỡ²⁵.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ IV NĂM 2025

²⁴ Tờ trình số 319/TTr-VPUBND ngày 22/08/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

²⁵ Công văn số 1233/UBND-PVHCC ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh về việc đề nghị các cơ quan: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Văn phòng Chính phủ) xem xét, xử lý tháo gỡ vướng mắc, bất cập của các hệ thống phần mềm chuyên ngành do Bộ, ngành Trung ương quản lý liên quan đến tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính

1. Triển khai Kế hoạch nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2025 (ban hành theo Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 15/09/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh).

2. Ban hành Kế hoạch nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (theo hình thức rút gọn) đảm bảo cho công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động giải quyết thủ tục hành chính và kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

4. Tiếp tục ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC, các TTHC đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình và không yêu cầu người dân, doanh nghiệp đến cơ quan công quyền làm thủ tục trực tiếp.

5. Trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành chính sách thu phí “0 đồng” đối với trường hợp sử dụng dịch vụ công trực tuyến để thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 14/3/2025.

6. Rà soát, công bố, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước đảm bảo theo đúng quy định.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Văn phòng Chính phủ kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Tài chính sớm ban hành Thông tư quy định về phí thẩm định Hồ sơ cấp giấy phép sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với SPECT (SPECT/CT) để địa phương có căn cứ triển khai thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- VNPT tỉnh, Bưu điện tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, PVHCC^(C). 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025
(Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025
(Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025
(Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Sở Công Thương	2	0	183	124	52	7	176	7	281
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	6	0	113	0	111	2	111	2	160
3	Sở Khoa học và Công nghệ	4	0	128	125	3	0	128	0	186
4	Sở Nội vụ	8	0	89	29	52	8	81	8	170
5	Sở Tài chính	8	0	105	3	93	9	96	9	156
6	Sở Tư pháp	15	0	221	30	166	25	196	25	181
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	0	49	23	20	6	43	6	182
8	Sở Xây dựng	18	0	137	30	100	7	130	7	228
9	Sở Y tế	11	0	168	77	33	58	110	58	159
10	Thanh tra tỉnh	1	0	2	0	2	0	2	0	13

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
11	Ban quản lý khu Kinh tế - Khu công nghiệp	2	0	8	2	6	0	8	0	58
12	Sở Ngoại vụ	1	0	4	0	4	0	4	0	7
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	21	0	476	123	294	59	417	59	342
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1	0	20	3	17	0	20	0	34
	Tổng cộng	102	0	1.703	569	953	181	1.522	181	2.157

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

[illegible]

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025
(Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
I	Sở Giáo dục và Đào tạo										
1	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Mã số 1.000711)	1			1				138.971.520	11%	100%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
2	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia (Mã số 1.000691)	1			1				138.971.520	11%	100%
3	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Mã số 1.000713)	1			1				172.942.336	11%	100%
4	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia (Mã số 1.000280)	1			1				172.942.336	11%	100%
5	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Mã số 1.000715)	1			1				92.647.680	11%	100%
6	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia (Mã số 1.000288)	1			1				92.647.680	11%	100%
II	Sở Khoa học và Công nghệ										
1	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà	1			1				4.931.600	16%	100%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
	nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Mã số TTHC: 1.011818										
III	Sở Y tế										
1	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Mã TTHC: 1.012278.H21)	1			1				6.401.840	0,80%	100%
2	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở	1			1				47.808.080	2%	100%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
	chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) (Mã TTHC: 1.014076.H21)										
3	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (Mã TTHC: 1.013855.H21).	1			1				20.832.000	2,60%	100%
IV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										
1	Cấp Giấy phép xuất bản Bản tin (địa phương) (Mã số 1.009374.000.00.00.H21)	1			1				1.461.192	3,10%	100%
	TỔNG CỘNG	11			11				890.557.784		100%

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025
(Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN							Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai	
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính		Quy định hành chính
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	766	41	725	4	762	642	41	601	3	639	124	3	121	641
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	632	2	630	0	632	513	2	511	0	513	119	0	119	513
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	33	0	33	0	33	23	0	23	0	23	10	0	10	23
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	15	0	15	0	15	13	0	13	0	13	2	0	2	13

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý					Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ					
5	Cấp, quản lý căn cước (Bộ Công an)	99	0	99	0	99	70	0	70	0	70	29	0	29	70	
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	
7	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	
8	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng (Bộ Công an)	125	0	125	0	125	94	0	94	0	94	31	0	31	94	
9	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	230	0	230	0	230	204	0	204	0	204	26	0	26	204	
11	Dược phẩm (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	
12	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	3	
14	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	3	0	3	0	3	2	0	2	0	2	1	0	1	2	

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
	(Bộ Giáo dục và Đào tạo)														
16	Lao động (Bộ Nội vụ)	5	0	5	0	5	5	0	5	0	5	0	0	0	5
17	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	85	0	85	0	85	69	0	69	0	69	16	0	16	69
23	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	10	0	10	0	10	10	0	10	0	10	0	0	0	10
24	Thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, BHTNLĐ-BNN (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	4	0	4	0	4	2	0	2	0	2	2	0	2	2
25	Thuế (Bộ Tài chính)	12	0	12	0	12	12	0	12	0	12	0	0	0	12

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
26	Việc làm (Bộ Nội vụ)	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0	2
29	Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
32	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
33	Đầu tư (Bộ Tài chính)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã	128	38	90	4	124	125	39	86	3	122	3	2	1	124
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	38	14	24	0	38	37	14	23	0	37	1	1	0	36
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	2	5	1	6	7	2	5	1	6	0	0	0	7
4	Bảo trợ xã hội	4	2	2	0	4	4	2	2	0	4	0	0	0	4

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
	(Bộ Y tế)														
5	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	10	2	8	0	10	9	2	7	0	9	1	0	1	9
7	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	8	3	5	0	8	8	3	5	0	8	0	0	0	8
8	Công chứng (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
9	Công chứng, chứng thực (Bộ Ngoại giao)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
11	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
12	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	45	11	34	2	43	44	12	32	1	43	1	1	0	44
19	Người có công (Bộ Nội vụ)	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0	2
20	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
22	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
25	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
30	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	3	0	3	1	2	3	0	3	1	2	0	0	0	3
36	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng	4	0	4	0	4	4	0	4	0	4	0	0	0	4

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
	Chính phủ)														
37	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
III	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã	6	1	5	0	6	4	0	4	0	4	2	1	1	4
2	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	3
3	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn	2	1	1	0	2	0	0	0	0	0	2	1	1	0

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN							Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai	
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính		Quy định hành chính
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
	hóa, Thể thao và Du lịch)														
4	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025
(Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	219.689	200.347	19.328	14	205.834	185.296	16.946	3.592	13.855	11.241	2.614
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	8.173	8.067	92	14	7.565	7.356	181	28	608	596	12
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	802	802	0	0	715	713	2	0	87	87	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
3	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
4	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	14	14	0	0	8	8	0	0	6	6	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
5	An toàn thực phẩm (Bộ Công thương)	11	11	0	0	7	7	0	0	4	4	0
6	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	44	44	0	0	23	23	0	0	21	21	0
7	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
8	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	5	5	0	0	4	4	0	0	1	1	0
9	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	147	147	0	0	125	124	0	1	22	22	0
10	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
12	Chính sách Thuế (Bộ Tài chính)	11	11	0	0	10	10	0	0	1	1	0
13	Công chứng (Bộ Tư pháp)	47	34	13	0	45	45	0	0	2	2	0
14	Công tác dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	13	8	5	0	7	7	0	0	6	5	1
16	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
17	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	46	43	3	0	22	20	0	2	24	23	1
18	Điện (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
19	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	77	76	1	0	73	73	0	0	4	3	1
20	Dược phẩm (Bộ Y tế)	187	187	0	0	126	126	0	0	61	61	0
21	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	613	612	1	0	609	609	0	0	4	4	0
22	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	7	7	0	0	6	6	0	0	1	1	0
23	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	67	67	0	0	53	53	0	0	14	14	0
24	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	7	0	0	6	6	0	0	1	1	0
25	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	5	0	0	3	2	0	1	2	2	0
26	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	357	355	2	0	354	354	0	0	3	3	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
27	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	199	198	1	0	198	198	0	0	1	1	0
29	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	11	11	0	0	9	9	0	0	2	2	0
30	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	12	0	0	12	11	11	0	0	1	1	0
31	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	7	7	0	0	6	6	0	0	1	1	0
32	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	50	50	0	0	36	36	0	0	14	14	0
33	Lao động (Bộ Nội vụ)	17	17	0	0	15	1	13	1	2	2	0
34	Luật sư (Bộ Tư pháp)	48	24	24	0	46	46	0	0	2	2	0
35	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	22	21	1	0	19	19	0	0	3	3	0
36	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	67	67	0	0	25	25	0	0	42	42	0
37	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	lich)											
38	Người có công (Bộ Nội vụ)	10	3	7	0	10	0	10	0	0	0	0
39	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	7	7	0	0	4	4	0	0	3	3	0
40	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	9	0	0	8	8	0	0	1	1	0
41	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công thương)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
42	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	190	190	0	0	168	168	0	0	22	22	0
43	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	326	326	0	0	231	230	0	1	95	95	0
44	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	11	11	0	0	10	9	0	1	1	1	0
45	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	4	2	0	2	1	0	1	0	3	1	2
46	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	228	228	0	0	228	228	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
47	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	7	7	0	0	6	6	0	0	1	1	0
48	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	36	36	0	0	29	29	0	0	7	7	0
50	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	12	12	0	0	10	10	0	0	2	2	0
51	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1.781	1.781	0	0	1.772	1.768	0	4	9	9	0
52	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
53	Thuế (Bộ Tài chính)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
54	Thương mại quốc tế (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
55	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
56	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	961	961	0	0	947	947	0	0	14	14	0
57	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	42	39	3	0	29	0	29	0	13	13	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
58	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	6	6	0	0	5	5	0	0	1	1	0
59	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
60	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
61	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	36	11	25	0	36	0	36	0	0	0	0
62	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công thương)	6	5	1	0	5	5	0	0	1	1	0
63	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	13	13	0	0	12	12	0	0	1	1	0
64	Việc làm (Bộ Nội vụ)	70	67	3	0	60	0	60	0	10	10	0
65	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0
67	Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương)	476	476	0	0	468	468	0	0	8	8	0
68	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	539	539	0	0	538	538	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
69	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
70	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	44	44	0	0	43	43	0	0	1	1	0
71	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	3	0	0	1	1	0	0	2	2	0
72	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	30	30	0	0	30	0	30	0	0	0	0
73	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	28	28	0	0	27	26	0	1	1	1	0
74	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCHN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	10	9	1	0	9	9	0	0	1	1	0
75	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công thương)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
76	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	244	244	0	0	179	163	0	16	65	58	7
77	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	29	29	0	0	20	20	0	0	9	9	0
78	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	12	0	0	11	11	0	0	1	1	0
79	Điện lực (Bộ Công	23	23	0	0	23	23	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	thương)											
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	208.704	189.513	19.191	0	195.607	175.318	16.765	3.524	13.097	10.503	2.594
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	41.966	39.343	2.623	0	41.305	37.145	3.292	868	661	578	83
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	3.028	2.714	314	0	2.744	2.677	0	67	284	211	73
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	75	67	8	0	43	37	6	0	32	32	0
4	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	40.762	38.621	2.141	0	39.122	37.328	1.668	126	1.640	1.637	3
5	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	93.292	88.157	5.135	0	92.352	80.810	10.105	1.437	940	854	86
7	Công chứng (Bộ Tư pháp)	124	124	0	0	124	124	0	0	0	0	0
8	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	3	1	2	0	3	3	0	0	0	0	0
9	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	177	80	97	0	172	167	0	5	5	5	0
10	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	16.468	10.107	6.361	0	7.537	5.949	846	742	8.931	6.609	2.322

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
11	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
12	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	4	1	0	2	2	0	0	3	3	0
13	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	7	2	0	9	7	2	0	0	0	0
14	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	544	511	33	0	532	495	35	2	12	10	2
15	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
16	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
17	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	375	360	15	0	371	369	0	2	4	4	0
18	Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (Bộ Ngoại giao)	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
19	Kinh doanh khí (Bộ Công thương)	18	16	2	0	16	15	0	1	2	1	1
20	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
21	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công	95	86	9	0	89	89	0	0	6	6	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	thương)											
22	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	8	8	0	0	5	4	0	1	3	3	0
23	Người có công (Bộ Nội vụ)	369	331	38	0	313	290	18	5	56	55	1
24	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	4	4	0	0	1	1	0
25	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
26	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	53	53	0	0	53	46	0	7	0	0	0
27	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
28	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
29	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.413	998	415	0	1.157	1.050	77	30	256	244	12
30	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
31	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	27	15	12	0	19	15	4	0	8	8	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
32	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	0	1	0	0	1	1	1	0
33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	1.666	1.211	455	0	1.620	1.252	342	26	46	46	0
34	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Tài chính)	44	39	5	0	43	40	2	1	1	0	1
35	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	15	12	3	0	12	12	0	0	3	3	0
36	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	3.499	3.061	438	0	3.371	3.174	117	80	128	119	9
37	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	6	0	0	6	3	3	0	0	0	0
38	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
39	Thuế (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
40	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
41	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
42	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
43	Trẻ em (Bộ Nội vụ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
44	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
45	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	3	2	1	0	2	2	0	0	1	1	0
46	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	185	164	21	0	185	107	62	16	0	0	0
47	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
48	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	3.849	3.357	492	0	3.814	3.539	168	107	35	34	1
49	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	559	0	559	0	528	528	0	0	31	31	0
50	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	8	7	1	0	8	7	1	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
51	Bộ Tài chính (Bộ Tài chính)	16	16	0	0	15	0	15	0	1	1	0
52	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Bảo vệ môi trường ngành Công Thương (Bộ Công thương)	3	3	0	0	1	1	0	0	2	2	0
54	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
55	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	2.812	2.767	45	0	2.662	2.622	0	40	150	142	8
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	629	629	0	0	627	607	0	20	2	2	0
2	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0
3	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	639	638	1	0	631	631	0	0	8	8	0
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1.105	1.105	0	0	1.105	1.104	0	1	0	0	0
5	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	232	201	31	0	112	98	0	14	120	112	8

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
7	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	14	14	0	0	13	13	0	0	1	1	0
8	Người có công (Bộ Nội vụ)	5	4	1	0	4	4	0	0	1	1	0
9	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	79	69	10	0	67	66	0	1	12	12	0
10	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	64	62	2	0	62	62	0	0	2	2	0
11	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	40	40	0	0	40	36	0	4	0	0	0

Biểu số IL.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025
(Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	2.185	1.770	415	2.185	1.770	415	2.185	1.770	415
1	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
2	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	48	48	0	48	48	0	48	48	0
3	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	41	2	39	41	2	39	41	2	39
4	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
5	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
6	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	0	1	1	0	1	1	0	1
7	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	14	14	0	14	14	0	14	14	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
8	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công thương)	9	7	2	9	7	2	9	7	2
9	An toàn thực phẩm (Bộ Công thương)	12	12	0	12	12	0	12	12	0
10	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	12	12	0	12	12	0	12	12	0
11	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công thương)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
12	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
13	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	3	2	1	3	2	1	3	2	1
14	Bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
15	Bảo hiểm y tế (Bộ Quốc phòng)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
16	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	17	10	7	17	10	7	17	10	7
17	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	16	16	0	16	16	0	16	16	0
18	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	21	16	5	21	16	5	21	16	5
19	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	4	3	1	4	3	1	4	3	1
20	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	7	7	0	7	7	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
21	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	19	17	2	19	17	2	19	17	2
22	Chính sách (Bộ Công an)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
23	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	13	3	10	13	3	10	13	3	10
24	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	6	0	6	6	0	6	6	0	6
25	Công chứng (Bộ Tư pháp)	28	28	0	28	28	0	28	28	0
26	Công nghiệp địa phương (Bộ Công thương)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
27	Công nghiệp nặng (Bộ Công thương)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
28	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công thương)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
29	Công tác dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
30	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
31	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	6	0	6	6	0	6	6	0	6
32	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	15	15	0	15	15	0	15	15	0
33	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	5	0	5	5	0	5	5	0	5

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
34	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
35	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	20	20	0	20	20	0	20	20	0
36	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
37	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	49	25	24	49	25	24	49	25	24
38	Dầu khí (Bộ Công thương)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
39	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
40	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	20	18	2	20	18	2	20	18	2
41	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	37	35	2	37	35	2	37	35	2
42	Điện (Bộ Công thương)	9	9	0	9	9	0	9	9	0
43	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	1	1	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
44	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
45	Dược phẩm (Bộ Y tế)	15	15	0	15	15	0	15	15	0
46	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	55	50	5	55	50	5	55	50	5
47	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
48	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	12	0	12	12	0	12	12	0	12
49	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	3	2	5	3	2	5	3	2
50	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	3	2	1	3	2	1	3	2	1
51	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
52	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
53	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	9	9	0	9	9	0	9	9	0
54	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	0	5	5	0	5	5	0	5
55	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	9	0	9	9	0	9	9	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
56	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	16	12	4	16	12	4	16	12	4
57	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	0	6	6	0	6	6	0	6
58	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	21	10	11	21	10	11	21	10	11
59	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	19	8	11	19	8	11	19	8	11
60	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
61	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	61	37	24	61	37	24	61	37	24
62	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	3	2	5	3	2	5	3	2
63	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
64	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
65	Hóa chất (Bộ Công thương)	29	29	0	29	29	0	29	29	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
66	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	14	14	0	14	14	0	14	14	0
67	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	59	59	0	59	59	0	59	59	0
68	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
69	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Quốc phòng)	24	24	0	24	24	0	24	24	0
70	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
71	Khoa học công nghệ (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
72	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
73	Kinh doanh khí (Bộ Công thương)	42	39	3	42	39	3	42	39	3
74	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	6	1	7	6	1	7	6	1
75	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	14	6	20	14	6	20	14	6

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
76	Lao động (Bộ Nội vụ)	9	9	0	9	9	0	9	9	0
77	Luật sư (Bộ Tư pháp)	20	20	0	20	20	0	20	20	0
78	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	41	32	9	41	32	9	41	32	9
79	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	6	1	7	6	1	7	6	1
80	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	13	13	0	13	13	0	13	13	0
81	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
82	Người có công (Bộ Nội vụ)	51	14	37	51	14	37	51	14	37
83	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	21	20	1	21	20	1	21	20	1
84	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
85	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	4	3	1	4	3	1	4	3	1
86	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	10	5	5	10	5	5	10	5	5

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
87	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	20	16	4	20	16	4	20	16	4
88	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	5	0	5	5	0	5	5	0	5
89	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	13	8	5	13	8	5	13	8	5
90	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	4	0	4	4	0	4	4	0	4
91	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
92	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	12	8	4	12	8	4	12	8	4
93	Quản lý doanh nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
94	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
95	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	20	14	6	20	14	6	20	14	6
96	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	12	11	1	12	11	1	12	11	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
97	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
98	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
99	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	8	8	0	8	8	0	8	8	0
100	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
101	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	8	1	9	8	1	9	8	1
102	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	11	6	5	11	6	5	11	6	5
103	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	22	22	0	22	22	0	22	22	0
104	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
105	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
106	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	25	24	1	25	24	1	25	24	1
107	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	20	20	0	20	20	0	20	20	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
108	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	40	40	0	40	40	0	40	40	0
109	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	26	0	26	26	0	26	26	0	26
110	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
111	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	7	7	0	7	7	0	7	7	0
112	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
113	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	36	35	1	36	35	1	36	35	1
114	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
115	Thông tin đối ngoại (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
116	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	22	21	1	22	21	1	22	21	1
117	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	17	17	0	17	17	0	17	17	0
118	Thuế (Bộ Tài chính)	5	5	0	5	5	0	5	5	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
119	Thương mại điện tử (Bộ Công thương)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
120	Thương mại quốc tế (Bộ Công thương)	26	26	0	26	26	0	26	26	0
121	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	26	19	7	26	19	7	26	19	7
122	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	36	30	6	36	30	6	36	30	6
123	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
124	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công thương)	12	12	0	12	12	0	12	12	0
125	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
126	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	30	15	15	30	15	15	30	15	15
127	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)	1	0	1	1	0	1	1	0	1
128	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	32	23	9	32	23	9	32	23	9
129	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
130	Trẻ em (Bộ Nội vụ)	8	2	6	8	2	6	8	2	6
131	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	12	12	0	12	12	0	12	12	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
132	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	13	13	0	13	13	0	13	13	0
133	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	22	21	1	22	21	1	22	21	1
134	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
135	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	7	2	9	7	2	9	7	2
136	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công thương)	12	12	0	12	12	0	12	12	0
137	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
138	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công thương)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
139	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
140	Việc làm (Bộ Nội vụ)	25	23	2	25	23	2	25	23	2
141	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	24	24	0	24	24	0	24	24	0
142	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	4	0	4	4	0	4	4	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
143	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
144	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	17	17	0	17	17	0	17	17	0
145	Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương)	22	22	0	22	22	0	22	22	0
146	Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương)	13	13	0	13	13	0	13	13	0
147	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	29	29	0	29	29	0	29	29	0
148	Giám định thương mại (Bộ Công thương)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
149	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	25	19	6	25	19	6	25	19	6
150	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
151	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	3	2	1	3	2	1	3	2	1
152	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
153	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	2	2	0	2	2	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
154	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	8	8	0	8	8	0	8	8	0
155	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
156	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCHN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	47	47	0	47	47	0	47	47	0
157	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	19	17	2	19	17	2	19	17	2
158	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công thương)	7	7	0	7	7	0	7	7	0
159	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công thương)	3	1	2	3	1	2	3	1	2
160	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	48	48	0	48	48	0	48	48	0
161	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
162	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
163	Đầu tư (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
164	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
165	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	1	0	1	1	0	1	1	0	1
166	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	3	0	3	3	0	3	3	0	3
167	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	9	1	10	9	1	10	9	1
168	Thủy lợi; Đê điều và phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	6	4	2	6	4	2	6	4	2
169	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	0	5	5	0	5	5	0	5
170	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
171	Khoáng sản (Bộ Công thương)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
172	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	2	2	0	2	2	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
173	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
174	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	7	7	0	7	7	0	7	7	0
175	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	14	12	2	14	12	2	14	12	2
176	Cụm Công nghiệp (Bộ Công thương)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
177	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công thương)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
178	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công thương)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
179	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	14	0	14	14	0	14	14	0
180	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
181	Điện lực (Bộ Công thương)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
182	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	3	2	1	3	2	1	3	2	1

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025
(Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	4	4	92.312	1	1	3	2
B	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI	4	4	92.312	1	1	3	2
B.1	Cấp tỉnh	3	3	246	1	1	3	1
I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	0	1
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	0	0	0	1	1	0	1
II	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	3	3	246	0	0	3	0

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	128	0	0	0	0
2	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	111	0	0	2	0
3	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	7	0	0	1	0
B.2	Cấp xã	1	1	92.066	0	0	0	1
I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	92.066	0	0	0	1
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1	1	92.066	0	0	0	1